

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐỀ ÁN
ÁP DỤNG CƠ CHẾ ĐẶC THÙ
ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
GIAI ĐOẠN 2017-2020

Đà Nẵng, 04/2018

MỤC LỤC

PHẦN 1: MỞ ĐẦU	4
I. Đặt vấn đề.....	4
II. Giới thiệu về Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng.5	5
III. Những căn cứ để xây dựng đề án.....	6
IV. Thực trạng và nhu cầu nguồn nhân lực công nghệ thông tin	6
V. Thực trạng và tiềm lực của đơn vị.....	8
1. Cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên.....	9
2. Công tác đào tạo.....	10
3. Hoạt động hợp tác quốc tế và quan hệ doanh nghiệp	11
VI. Tình hình đào tạo Công nghệ thông tin trên địa bàn	12
PHẦN 2: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO.....	14
I. Nội dung, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin theo đề án đặc thù.....	14
1. Mục tiêu chung.....	14
2. Chuẩn đầu ra	14
a. Về kiến thức	14
b. Về kỹ năng	14
c. Kỹ năng mềm	15
d. Về năng lực.....	15
e. Về hành vi đạo đức.....	15
f. Về ngoại ngữ.....	15
II. Phương án tuyển sinh đối với chỉ tiêu đào tạo theo đề án đặc thù	15
1. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT.....	15
1.1. Đối tượng tuyển sinh.....	15
1.2. Phạm vi tuyển sinh	16
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh	16
1.5. Tổ hợp môn xét tuyển	16
1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT	16
1.7. Tổ chức tuyển sinh	16
2. Đối với thí sinh thuộc các đối tượng khác	17
3. Chính sách ưu tiên	17

4. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	17
III. Tổ chức đào tạo.....	17
1. Nội dung chương trình	18
2. Công nhận các chứng chỉ quốc tế.....	23
3. Sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức giảng dạy.....	24
IV. Quy định về chuyển ngành, chuyển trường đối với ngành đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù	24
V. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	25
VI. Các giải pháp, minh chứng đảm bảo việc làm cho sinh viên tốt nghiệp	25
PHẦN 3: HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP	26
1. Hợp tác trong hoạt động đào tạo.....	26
2. Hợp tác tuyển dụng	27
3. Hợp tác nghiên cứu khoa học.....	27
I. Kinh phí triển khai đề án	28
II. Tổ chức thực hiện.....	28
1. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông	28
2. Doanh nghiệp.....	28
PHẦN 5: PHỤ LỤC.....	29
I. Phụ lục 1: Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của VNPT Miền Trung 2017.....	29
II. Phụ lục 2: Danh sách chuyên gia của VNPT khu vực Miền Trung tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo CNTT theo cơ chế đặc thù.....	29

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

I. Đặt vấn đề

Công nghệ thông tin (CNTT) giữ vai trò quan trọng trong quản lý vĩ mô và trong điều hành trên tất cả các lĩnh vực ở hầu hết các nước trên thế giới. Mô hình “Chính phủ điện tử” đã được tổ chức thành công ở các nước phát triển và đang phát triển, trở thành nhân tố đặc biệt quan trọng trong quản lý và điều hành xã hội một cách hiệu quả, văn minh. Công nghệ thông tin đã trở thành một trong những động lực quan trọng nhất của sự phát triển xã hội hiện nay. Cùng với một số ngành công nghệ cao khác, CNTT đã làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại. Trong từng lĩnh vực, CNTT cũng được ứng dụng rộng rãi, hữu ích trong công tác quản lý và điều hành.

Quyết định số 1216/2011/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020” đã chỉ rõ mục tiêu cụ thể là: “Tăng nhanh tỷ lệ nhân lực qua đào tạo trong nền kinh tế dưới các hình thức, trình độ khác nhau từ mức 40,0% năm 2010 lên mức 65,0% năm 2015 và trên 70,0% năm 2020, trong đó tỷ lệ nhân lực qua đào tạo các ngành công nghiệp tăng tương ứng từ 78,0% lên 92,0%.

Đối với ngành công nghệ thông tin, Quyết định trên cũng nêu rõ: “Đến năm 2015, tổng số nhân lực ngành Công nghệ thông tin khoảng 556 nghìn người, năm 2020 là 758 nghìn người và hầu hết đã qua đào tạo, trong đó trình độ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 65,0% năm 2015 và trên 70,0% năm 2020”.

Ngày 01/07/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW, định hướng xuyên suốt cho chiến lược ứng dụng và phát triển CNTT&TT từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Nghị quyết 36-NQ/TW tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của CNTT trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, là tiền đề quan trọng tạo cơ hội lớn cho CNTT Việt Nam phát triển mạnh, sâu rộng trong thời gian tới. Mục tiêu đặt ra trong giai đoạn tới là CNTT được ứng dụng rộng rãi, hiệu quả trong mọi lĩnh vực kinh tế-xã hội, trong các cơ quan, các doanh nghiệp. Xây dựng hạ tầng thông minh, tăng cường chất lượng an sinh-xã hội, đảm bảo 100% các lĩnh vực then chốt của đất nước, các doanh nghiệp và tổ chức xã hội đều ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành và sản xuất kinh doanh. Phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam đạt mức khá của khu vực, cung cấp hầu hết các dịch vụ hành chính công cơ bản trên mạng cho người dân và doanh nghiệp ở mức độ cao nhất. Nghị quyết 36-NQ/TW cũng xác định mục tiêu phát triển hạ tầng CNTT bền vững theo hướng hiện đại, đa dạng công nghệ, phủ rộng trên cả nước; mở rộng kết nối với các nước; đưa Internet, mạng băng rộng đến 100% xã.

Tại Đà Nẵng, xây dựng và phát triển CNTT là một trong những định hướng quan trọng của nền kinh tế Thành phố, đóng góp đáng kể vào GDP của Thành phố, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp, tạo nền tảng để xây dựng mô hình chính quyền điện tử, hướng đến việc xây dựng thành phố thông minh trong tương lai gần. Do vậy, Đà Nẵng đã đặt ra mục tiêu xây dựng và phát triển thị trường gia công phần mềm cho nước ngoài với mức tăng trưởng trung bình đạt 30-35%/năm. Thành phố Đà Nẵng đã và đang triển khai nhiều dự án quy hoạch và

xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin như: Khu công nghệ FPT với diện tích 181 ha tại Hòa Quý; Dự án Khu CNTT tập trung số 1 với quy mô 341 ha tại các xã Hòa Liên, Hòa Ninh và Hòa Sơn, huyện Hòa Vang; Dự án Khu CNTT tập trung số 2 với quy mô 56ha tại các xã Hòa Ninh và Hòa Sơn, huyện Hòa Vang; Dự án Khu Công viên Phần mềm số 2 với quy mô 10 ha tại Khu đô thị quốc tế Đa Phước. Đồng thời cam kết ban hành cơ chế ưu đãi về giá cho các doanh nghiệp CNTT&TT sử dụng hạ tầng CNTT&TT đã được UBND thành phố đầu tư; kiến nghị Trung ương ban hành một số cơ chế đặc thù và chính sách đột phá nhằm ưu đãi về thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào các ứng dụng CNTT&TT phục vụ cho cộng đồng... đã được nêu tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XXI Đảng bộ thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2015 - 2020, xác định công nghiệp CNTT, là một trong các đột phá để phát triển kinh tế-xã hội thành phố; Quyết định số 8806/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 ban hành Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước tại thành phố Đà Nẵng năm 2014 và Quyết định số 8807/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 ban hành Kế hoạch Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng. Các dự án này sẽ cần cung cấp một lực lượng cán bộ chuyên gia ngành CNTT&TT rất lớn trong những năm đến.

Chính vì vậy, nhu cầu nguồn nhân lực CNTT có chất lượng cao cho Thành phố Đà Nẵng, cho khu vực miền Trung-Tây Nguyên và cho cả nước là rất lớn. Với vai trò là một đơn vị đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, chuyên gia trong và ngoài nước để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn để sản phẩm đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế, đồng thời mong muốn mở rộng quy mô đào tạo ngành Công nghệ thông tin thông qua các nguồn lực hợp tác với doanh nghiệp theo cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học tại Công văn số 5444/BGDĐT-GDDH ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. Giới thiệu về Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng

- Tên đơn vị: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng
- Địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Đô thị Đại học, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.6552688
- Website: <http://sict.udn.vn>

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHĐN ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng. Khoa có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo sinh viên đại học các ngành CNTT&TT, đồng thời tham giảng dạy học phần Tin học đại cương cho các ngành khác. Bên cạnh công tác đào tạo, Khoa CNTT&TT đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xác định và tập trung các hướng nghiên cứu mũi nhọn, hướng đến mục tiêu trở thành một đơn vị nghiên cứu, phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ mạnh, có uy tín và tin cậy có đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, giải quyết các vấn đề đặt ra do thực tiễn sản xuất của khu vực Miền trung – Tây Nguyên và cả nước.

Khoa CNTT & TT được thành lập nhằm củng cố thêm lực lượng, nguồn lực đào tạo CNTT&TT của Đại học Đà Nẵng góp phần chuẩn bị điều kiện tốt hơn cho Đề án thành lập Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông Việt-Hàn.

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đại học có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, giỏi chuyên môn, năng động, tài năng và sáng tạo phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Internet of things - IoT) đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ.

Hiện nay, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông được giao tuyển sinh và đào tạo 03 ngành:

- Ngành Công nghệ thông tin
- Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính
- Ngành Quản trị kinh doanh

III. Những căn cứ để xây dựng đề án

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin (CNTT) đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;
- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đưa Việt Nam sớm trở thành nước mạnh về công nghệ thông tin và truyền thông”;
- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4
- Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học.
- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

IV. Thực trạng và nhu cầu nguồn nhân lực công nghệ thông tin

CNTT vừa là một ngành có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, vừa là hạ tầng quan trọng để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp, từng lĩnh vực và của cả nền kinh tế trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Số liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông cho biết trong 7 năm từ năm 2010-2017, ngành công nghiệp CNTT Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng, từ mốc 7,6 tỷ USD doanh thu năm 2010, đến năm 2017 tổng doanh thu của ngành ước đạt 67,7 tỷ USD, tăng gần gấp 9 lần so với năm 2010. Sự tăng trưởng cao này tiếp tục do sự duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng của lĩnh vực công nghiệp phần cứng, điện tử, công nghiệp nội dung số và đặc biệt là sự phát triển và tầm ảnh hưởng lan rộng của game mobile.

Việt Nam đã gia nhập WTO ngày 07/11/2006 và đã chính thức tham gia Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement - còn gọi là TPP) ngày 04/02/2016. Đầu tư thế giới đang hướng về Việt Nam như một điểm đến hấp dẫn, đặc biệt, làn sóng đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực CNTT&TT đang diễn ra rất sôi động. Tiếp theo sự kiện Intel đầu tư dự án nhà máy lắp ráp và kiểm định chip bán dẫn trị giá 1 tỉ USD vào Khu Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, hàng loạt các dự án của các nhà đầu tư nước ngoài khác đang được triển khai như dự án đầu tư của Tập đoàn Foxconn, Compal (Đài Loan), Samsung (Hàn Quốc), Tập đoàn IBM mở trung tâm dịch vụ phần mềm (GDC) tại Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện nay cả nước có 08 khu CNTT tập trung, với tổng diện tích gần 800.000 m², thu hút gần 300 doanh nghiệp đang hoạt động với tổng số nhân lực làm việc trên 46.000 người. Trong đó riêng Khu Công viên Phần mềm Đà Nẵng có 42 doanh nghiệp đang hoạt động với hơn 2.000 người.

Bảng 1. Số lượng lao động ngành CNTT&TT

STT	Số lao động	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin	352.742	420.290	506.154	552.742	598.131	675.888
1.1	Công nghiệp phần cứng	208.680	267.448	317.460	374.380	413.961	467.776
1.2	Công nghiệp phần mềm	80.820	121.814	134.394	156.420	184.324	208.286
1.3	Công nghiệp nội dung số	63.242	64.912	67.780	69.242	74.112	83.747

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, nhu cầu nhân lực CNTT mỗi năm tăng 13%. Ước tính trong vòng 5 năm tới, các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu tuyển dụng 411.000 người có trình độ chuyên môn về CNTT. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước cũng cần khoảng 10.000 người có trình độ đại học trở lên để tham gia triển khai các dự án. Tuy nhiên, mỗi năm cả nước cũng chỉ đào tạo được khoảng 60.000 nhân lực. Như vậy nhu cầu nhân lực CNTT Việt Nam hiện đang vượt quá khả năng đáp ứng của hệ thống đào tạo, mặc dù chỉ tiêu tuyển sinh cho ngành này đã tăng mạnh thời gian qua.

Năm 2017, các doanh nghiệp CNTT&TT có khoảng 643.000 lao động; trong đó khoảng 50% có trình độ đại học trở lên. Số lao động có chuyên môn về CNTT&TT là 411.000 người (chiếm khoảng 75%), trong đó 217.000 lao động có trình độ cao đẳng trở lên (chiếm khoảng 53%).

Theo số liệu khảo sát gần 22.000 người của trang tuyển dụng Vietnam Works trong năm 2014, ngành CNTT nằm ở nhóm 10 ngành nghề được quan tâm nhất (cùng với bán hàng, kế toán, marketing/PR, ngân hàng, dầu khí, ...). Theo thống kê trên trang Timviecnhanh.com, tính đến tháng 01/2015, có khoảng 20.000 hồ sơ ứng viên ngành CNTT, trong đó có 60% chuyên ngành kỹ thuật-khoa học máy tính, hệ thống thông tin và lưu trữ dữ liệu; 23% lập trình phần mềm quản lý, website, game; 17% ứng dụng phần mềm di động.

Tại thành phố Đà Nẵng, theo số liệu báo cáo từ Sở Thông tin và Truyền thông, tính đến tháng 05 năm 2017 trên địa bàn thành phố đã có 14.876 doanh nghiệp hoạt động, trong đó có gần 700 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT&TT (Bao gồm: Sản xuất, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm và nội dung số: 58%; Phân phối, bán buôn sản phẩm CNTT: 43%; Dịch vụ CNTT: 42%; Sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng: 2%). Nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực CNTT&TT là rất lớn và theo số liệu hiện nay của Sở Thông tin và Truyền thông, ở Đà Nẵng có 22.000 người đang làm việc trong lĩnh vực này (Bao gồm: Phần cứng, điện tử: khoảng 6.000 người; Phần mềm: khoảng 6.200 người; Nội dung số: khoảng 2.900 người; Dịch vụ CNTT: khoảng 3.600 người). Nhu cầu nguồn nhân lực trong lĩnh vực này cũng sẽ tiếp tục tăng lên trong những năm đến, theo dự báo mỗi năm Đà Nẵng và các tỉnh thuộc khu vực Miền Trung-Tây Nguyên cần tổng số nhân lực CNTT&TT đến năm 2020 là 50.000 người.

Tuy vậy, hiện nay các đơn vị đào tạo về CNTT&TT của các cơ sở giáo dục đại học ở Đà Nẵng và Đại học Đà Nẵng không thể đáp ứng đủ chỉ tiêu đào tạo trước nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực CNTT&TT của Đà Nẵng và khu vực miền Trung-Tây Nguyên.

V. Thực trạng và tiềm lực của đơn vị

Đại học Đà Nẵng là đại học vùng trọng điểm quốc gia được Chính phủ cho phép áp dụng các cơ chế tương tự như Đại học Quốc gia, đào tạo đa ngành, đa cấp, Đại học Đà Nẵng đóng vai trò trọng yếu trong đào tạo đội ngũ nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng và cho cả nước nói chung. Hàng năm, Đại học Đà Nẵng tuyển sinh khoảng 16.000 sinh viên. Quy mô hiện nay là gần 100.000 sinh viên từ khắp mọi miền đất nước và cả sinh viên quốc tế theo học.

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông thuộc Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 254/QĐ-ĐHĐN ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng. Khoa có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo sinh viên đại học các ngành CNTT&TT. Bên cạnh công tác đào tạo, Khoa CNTT&TT có nhiệm vụ đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xác định và tập trung các hướng nghiên cứu mũi nhọn, hướng đến mục tiêu trở thành một đơn vị nghiên cứu, phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ mạnh, có uy tín và tin cậy, có đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra của khu vực miền trung – Tây Nguyên và cả nước.

Là đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ thông tin và truyền thông trực thuộc một đại học vùng lớn nhất Miền Trung - Tây Nguyên, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu của các cơ quan, doanh nghiệp. Sứ mạng của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông là đào tạo nguồn nhân lực

c ở trình độ đại học có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, giỏi chuyên môn, năng động, tài năng và sáng tạo phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Internet of things - IoT) đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ.

1. Cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên

STT	Nhóm ngành	Tổng số giảng viên	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
			PGS	TS	ThS	CN/KS	
1	Công nghệ thông tin	33	2	4	20	7	4NCS
2	Quản trị kinh doanh và kinh tế	22	0	2	14	6	2NCS
	Cộng	55	2	6	34	13	

Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Học phần	Tổng số giảng viên	Trình độ chuyên môn				Ghi chú
			PGS	TS	ThS	CN/KS	
1	Các học phần đại cương	24	0	2	17	5	
2	Công nghệ thông tin và ứng dụng	12	1	6	5	0	
	Cộng	36	1	8	22	5	

Về cơ sở vật chất, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông đã được giao sử dụng tòa nhà A3 tại Khu Đô thị Đại học, Phường Hòa Quý, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, đồng thời sử dụng chung một số nguồn lực, phòng học, sân bãi, trang thiết bị phục vụ đào tạo với Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin, đảm bảo đầy đủ điều kiện để mở rộng quy mô đào tạo ngành Công nghệ thông tin trong những năm tới.

Khoa có hệ thống phòng học tiêu chuẩn, được lắp đặt các trang thiết bị trình chiếu, nghe nhìn hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng giảng dạy; Có hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành với các thiết bị, máy móc hiện đại, đồng bộ, đảm bảo yêu cầu thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu.

Là đơn vị trực thuộc Đại học vùng, nên ngoài cơ sở vật chất hiện có, Khoa CNTT&TT còn sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành chuyên ngành của các trường đại học thành viên khác thuộc Đại học Đà Nẵng.

Phòng học, giảng đường

STT	Loại phòng	Tòa nhà	Số lượng	Tổng diện tích	Ghi chú
1	Phòng học và phòng thí nghiệm, thực hành	A3	16	2.577 m ²	
2	Phòng làm việc, phòng họp, phòng nước GV	A3	8	859 m ²	
3	Phòng học và phòng thí nghiệm, thực hành	A2	19	1.124 m ²	Dùng chung với Trường CĐ CNTT
4	Phòng làm việc cho Ban Giám hiệu, các phòng, khoa, tổ trực thuộc	A2	19	1.144 m ²	Dùng chung với Trường CĐ CNTT
5	Hội trường, thư viện, phòng họp, phòng nước giáo viên	A2	4	641 m ²	Dùng chung với Trường CĐ CNTT

Thư viện, giáo trình, sách:

- Tổng diện tích thư viện: 300 m² trong đó diện tích phòng đọc: 200 m²
- Số chỗ ngồi: 200
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 20
- Phần mềm quản lý thư viện: 01
- Thư viện điện tử, đã kết nối tài liệu được với 3 thư viện trong nước
- Số lượng sách: 4.000 bản sách
- Giáo trình điện tử: 12.000 tài liệu

2. Công tác đào tạo

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông đang đào tạo 03 ngành:

- Ngành Công nghệ thông tin: Đào tạo chuyên sâu về phần mềm, mạng và truyền thông đa phương tiện, cung cấp nguồn nhân lực cho nhiều doanh nghiệp phần mềm trong nước và quốc tế.
- Ngành Công nghệ Kỹ thuật máy tính: Đào tạo chuyên sâu về phần cứng, điều khiển tự động và hệ thống nhúng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng rất lớn của nhiều hãng phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trong nước và quốc tế trong thời kỳ IoT.
- Ngành Quản trị kinh doanh: Đào tạo chuyên sâu về quản trị kinh doanh theo hướng quản trị thương mại điện tử, là lĩnh vực đang phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ toàn cầu hóa, cùng với nhu cầu tuyển dụng rất cao từ nhiều doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo các ngành được xây dựng với sự tham gia của các chuyên gia, doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kết nối với thực tiễn sản xuất tại các đơn vị nên được cập nhật mới, linh hoạt.

3. Hoạt động hợp tác quốc tế và quan hệ doanh nghiệp

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông đã có nhiều hoạt động thành công trong hợp tác quốc tế và quan hệ doanh nghiệp, các chương trình hợp tác này đã giúp Khoa thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực và quốc tế, tăng cường cơ sở vật chất và đào tạo đội ngũ giảng viên, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với thị trường lao động, tạo môi trường cho sinh viên tiếp cận với thực tế hoạt động tại các cơ quan, doanh nghiệp ngay trong quá trình đào tạo.

Thông qua các nguồn lực từ hợp tác quốc tế, vừa qua Khoa CNTT&TT đã hình thành Khu Nghiên cứu, Sáng tạo, Thí nghiệm và Thực hành, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, học tập, thí nghiệm và thực hành của giảng viên và sinh viên. Không gian Nghiên cứu, sáng tạo kết hợp Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp và khởi nghiệp được đầu tư từ nguồn vốn các dự án quốc tế thuộc các chương trình Erasmus+ của Ủy ban Châu Âu, Chương trình đối tác đổi mới sáng tạo Phần Lan và với sự tư vấn, hỗ trợ kinh nghiệm từ Quỹ đầu tư Lotus – Mỹ, Đại học Turku-Phần Lan, Đại học Léon – Tây Ban Nha, Đại học Dublin - Ireland.

Ngay sau khi đi vào hoạt động Khu nghiên cứu, sáng tạo, thí nghiệm và thực hành sẽ liên kết chặt chẽ với Vườn ươm khởi nghiệp và sáng tạo CIT-Lotus Hub để triển khai các chương trình, dự án khởi nghiệp được tài trợ bởi Chương trình Erasmus+ và Chương trình IPP như:

+ Chương trình ươm mầm ý tưởng khởi nghiệp PISI – ICT và Chương trình khoa học và khởi nghiệp trẻ YES-ICT;

+ Dự án Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và sáng tạo, hợp tác với Vườn ươm thành phố và Viện phát triển kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; Dự án nâng cao năng lực đào tạo thông qua hoạt động khởi nghiệp và quan hệ doanh nghiệp, hợp tác với 3 đại học Châu Âu và 2 đại học ở Việt Nam.

Ngoài ra, nhiều đề tài được tài trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ được thực hiện tại Khu Nghiên cứu, Sáng tạo, Thí nghiệm và Thực hành. Hơn thế nữa, Khoa sẽ đẩy mạnh hợp tác với các chuyên gia quốc tế, các doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu, liên kết chặt chẽ với vườn ươm CIT – Lotus Hub – Trường CĐ Công nghệ Thông tin, cũng như Vườn ươm DNES – TP. Đà Nẵng nhằm tạo ra một mắt xích quan trọng để thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo.

Việc đưa vào vận hành Khu Nghiên cứu, Sáng tạo, Thí nghiệm và Thực hành sẽ tạo ra mối quan hệ mật thiết giữa 3 hoạt động Nghiên cứu – Sáng tạo và Khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thương mại hóa và chuyển giao công nghệ sản phẩm Nghiên cứu, Sáng tạo và Khởi nghiệp của giảng viên và sinh viên; đảm bảo mục tiêu đào tạo đáp ứng được nhu cầu xã hội; nâng cao chất lượng giáo dục được kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế.

VI. Tình hình đào tạo Công nghệ thông tin trên địa bàn

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, ngoài Đại học Đà Nẵng còn có các trường đại học, cao đẳng và trung cấp tham gia đào tạo các ngành trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, cụ thể như sau:

Danh mục các trường đại học, cao đẳng tại thành phố Đà Nẵng

STT	Tên trường	Loại hình	Có đào tạo ngành CNTT-TT	Bậc đào tạo
1	Đại học Đà Nẵng: Trường Đại học Bách khoa Trường Đại học Kinh tế Trường Đại học Sư phạm Trường Đại học Ngoại ngữ Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Trường Cao đẳng Công nghệ Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon tum Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông Khoa Y Dược Trung tâm PT Phần mềm	Công lập	X X X X X X X X	ĐH, ThS, TS ĐH ĐH CĐ CĐ ĐH ĐH TC
2	Đại học Duy Tân	Dân lập	X	ĐH, ThS, TS
3	Trường Đại học Thể dục Thể thao	Công lập		
4	Trường Đại Học Kiến trúc	Dân lập	X	ĐH
5	CĐ Giao thông vận tải 2	Công lập		
6	CĐ Kinh tế - Kế hoạch	Công lập	X	CĐ
7	CĐ Lương thực Thực phẩm	Công lập		
8	Đại học Kỹ thuật Y dược	Công lập		
9	CĐ Thương mại Trung ương 2	Công lập		
10	CĐ CNTT Hữu nghị Việt -Hàn	Công lập	X	CĐ
11	CĐ Tư thực Đức Trí	Tư thực	X	CĐ
12	CĐ Kinh tế-Kỹ thuật Phương Đông	Dân lập	X	CĐ

13	CĐ Công nghệ và Kinh doanh Việt Tiến	Dân lập	X	CĐ
14	CĐ DL Kinh tế - KT Đông Du	Dân lập	X	CĐ
15	CĐ Công nghệ Đông Á	Dân lập	X	CĐ
16	CĐ Bách Khoa Đà Nẵng	Dân lập	X	CĐ
17	CĐ Lạc Việt	Dân lập	X	CĐ
18	Cao đẳng nghề Đà Nẵng	Công lập	X	CĐ

PHẦN 2: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

I. Nội dung, mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin theo đề án đặc thù

1. Mục tiêu chung

Đào tạo nhân lực công nghệ thông tin ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung và lĩnh vực CNTT nói riêng; Nâng cao chất lượng đào tạo CNTT theo hướng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế; Tăng cường phối hợp và gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo, nghiên cứu và tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ sư CNTT, có đủ sức khỏe, năng lực chuyên môn và khả năng tìm hiểu, ứng dụng, nghiên cứu và thiết kế, sản xuất sản phẩm CNTT đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Có chí hướng, có khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm đạt được những trình độ cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) để nghiên cứu, giảng dạy và làm việc tại các cơ quan, các Viện nghiên cứu và các cơ sở sản xuất liên quan đến lĩnh vực Công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin.

- Được trang bị các kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày, kỹ năng nghiên cứu tài liệu, được tham gia các dự án thực tế trong quá trình học tập nhằm tiếp cận kiến thức thực tiễn của doanh nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

a. Về kiến thức

- Kiến thức giáo dục đại cương: trang bị cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên; chú trọng vào Toán học là nền tảng tiền đề cho ngành đào tạo

- Kiến thức cơ sở ngành: trang bị cho sinh viên những kiến thức về Toán chuyên ngành công nghệ thông tin, lập trình máy tính, hệ thống máy tính, các ứng dụng quan trọng của công nghệ thông tin.

- Kiến thức chuyên ngành: Sinh viên sẽ lựa chọn chuyên sâu hướng học tập và nghiên cứu về hệ thống thông tin; khoa học máy tính; công nghệ phần mềm; kỹ thuật máy tính; mạng máy tính và truyền thông. Phần kiến thức chuyên ngành sẽ trang bị cho sinh viên: kiến thức liên quan đến nghiên cứu phát triển, gia công hay ứng dụng hệ thống phần mềm; kiến thức về thiết kế, xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; kiến thức về mạng máy tính và truyền thông.

b. Về kỹ năng

- Thu thập, phân tích tìm hiểu và tổng hợp các yêu cầu từ đối tượng sử dụng sản phẩm phần mềm để phục vụ công tác thiết kế.

- Thiết kế, triển khai thực hiện và quản lý các dự án phần mềm có qui mô vừa và nhỏ, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật đặt ra trong điều kiện thực tế.

- Các kỹ năng về đánh giá chi phí, đảm bảo chất lượng của phần mềm.
- Các kỹ năng về kiểm thử, bảo trì và xây dựng tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống hiệu quả và dễ dùng.
- Áp dụng tri thức Khoa học máy tính, quản lý dự án để nhận biết, phân tích và giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng và phát triển phần mềm máy tính.

c. Kỹ năng mềm

Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống và tư duy phân tích, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm, hội nhập được trong môi trường quốc tế.

d. Về năng lực

- Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể đảm nhận tốt các vị trí là cán bộ kỹ thuật, quản lý, điều hành trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Có thể trở thành các lập trình viên, các nhà quản trị hệ thống công nghệ thông tin trong bất kỳ doanh nghiệp nào.
- Có thể làm việc trong các dự án với vai trò là người quản trị dự án về công nghệ thông tin.
- Có thể trở thành cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về công nghệ thông tin tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các Cơ sở đào tạo.
- Có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ Sau đại học ở trong nước và nước ngoài

e. Về hành vi đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.
- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.
- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

f. Về ngoại ngữ

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

II. Phương án tuyển sinh đối với chỉ tiêu đào tạo theo đề án đặc thù

1. Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm tuyển sinh: dự kỳ thi THPT quốc gia trong năm tuyển sinh và có môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển;

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo 2 phương thức:

- *Phương thức 1:* Dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia (đối với thí sinh dự thi THPT và tốt nghiệp THPT trong năm tuyển sinh);

- *Phương thức 2:* Dựa vào kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển, được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển = điểm trung bình học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2018 Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng tuyển sinh 100 chỉ tiêu đối với ngành Công nghệ thông tin theo cơ chế đặc thù.

1.5. Tổ hợp môn xét tuyển

+ Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

+ Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

1.6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Đối với phương thức dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và Quy định của Đại học Đà Nẵng.

- Đối với phương thức dựa vào kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển thực hiện như sau:

* Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

+ Đợt 1: từ 02/7 đến 31/7/2018

+ Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (<http://sict.udn.vn/tuyen-sinh>)

* Cách thức đăng ký: chọn 1 trong 2 cách sau

+ Đăng ký trực tuyến -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

+ Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

* Lệ phí xét tuyển: theo thống nhất chung của Đại học Đà Nẵng

* Địa điểm nhận hồ sơ:

+ Nộp trực tiếp:

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

+ Nộp qua đường bưu điện:

Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

2. Đối với thí sinh thuộc các đối tượng khác

- Sinh viên đã hoặc đang học đại học ở các trường khác hoặc các ngành khác trong Khoa, đáp ứng được các điều kiện theo quy định của Khoa trong năm tuyển sinh.

- Sinh viên đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng về CNTT đáp ứng được các điều kiện theo quy định của Khoa trong năm tuyển sinh.

- Sinh viên đã tốt nghiệp đại học (đặc biệt là các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ) đăng ký xét tuyển học văn bằng 2 về CNTT.

3. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và theo Quy định của Đại học Đà Nẵng

4. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

III. Tổ chức đào tạo

Điều chỉnh chương trình đào tạo CNTT theo hướng ứng dụng, mở, liên thông gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn. Các học phần cốt lõi nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng về CNTT. Các học phần tự chọn là các hướng đào tạo chuyên sâu CNTT hoặc phát triển CNTT ứng dụng trong các ngành khác. Rút ngắn thời gian đào tạo phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện công nhận một số học phần từ các khóa đào tạo chứng chỉ CNTT tương đương với một số môn học, tín chỉ trong chương trình đào tạo đại học thông qua quy trình đánh giá và công nhận tín chỉ của Khoa.

Thời gian đào tạo thực tế tại doanh nghiệp phải đảm bảo ít nhất 30% tổng thời gian đào tạo và được xác định cụ thể trong chương trình đào tạo. Khoa CNTT&TT chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đáp ứng yêu cầu về điều kiện đảm bảo chất lượng thực tập, thực hành tại doanh nghiệp đối tác.

Trên cơ sở nội dung chi tiết các học phần, khối lượng lý thuyết, thực hành và tình hình thực tiễn của ngành CNTT, chương trình đào tạo sẽ được tổ chức tại Khoa và tại Doanh nghiệp dự kiến như sau:

1. Nội dung chương trình

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1. Lý luận chính trị: 10 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (10)	Doanh nghiệp (0)
1	PML101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 1	3	x	
2	PML102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin 2	2	x	
3	HCM101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x	
4	RCV101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	x	

1.1.2. Ngoại ngữ: 8 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (8)	Doanh nghiệp (0)
5	GNE101	Tiếng Anh cơ bản 1,2,3	3		
	GNE102		3		
	GNE103		2		

1.1.3. Toán- Tin học- Khoa học tự nhiên- Công nghệ- Pháp luật: 21 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (21)	Doanh nghiệp (0)
6	INF101	Tin học đại cương	3	x	
7	CAL101	Giải tích 1	3	x	
8	CAL102	Giải tích 2	2	x	
9	PHY101	Vật lý	3	x	
10	AGR101	Đại số	2	x	
11	ELE101	Kỹ thuật điện tử	2	x	
12	CPL101	Ngôn ngữ lập trình C	2	x	
13	LAW101	Pháp luật đại cương	2	x	
14	PMS102	Xác suất và thống kê	2	x	

1.1.4. Giáo dục thể chất: 5 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (5)	Doanh nghiệp (0)
15	PHE101	Giáo dục thể chất 1,2,3,4,5	1		
	PHE102		1		
	PHE103		1		
	PHE104		1		
	PHE105		1		

1.1.5. Giáo dục quốc phòng: 8 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (8)	Doanh nghiệp (0)
16	EDS101	Giáo dục quốc phòng 1,2,3 (3 tuần lễ)	3		
	EDS102		2		
	EDS103		3		

1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1. Kiến thức cơ sở:

Trình độ Kỹ sư: 70 TC

1.2.1.1. Các học phần bắt buộc: 52 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (47)	Doanh nghiệp (5)
17	ENG201	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT	2	x	
18	DCM201	Toán rời rạc	3	x	
19	DTS201	Cấu trúc dữ liệu	3	x	
20	AAD201	Phân tích và thiết kế giải thuật	3	x	
21	DBS201	Cơ sở dữ liệu	3	x	
22	DMS201	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	x	
23	OPS201	Hệ điều hành	3	x	
24	COS201	Kiến trúc máy tính	3	x	
25	OOP201	Lập trình hướng đối tượng	3	x	
26	SWE201	Công nghệ phần mềm	3		x
27	BJP201	Lập trình JAVA cơ bản	3	x	
28	CPN201	Mạng máy tính	3	x	
29	ISD201	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	x	
30	MIC201	Vi xử lý	3	x	
31	CPL201	Chương trình dịch	3	x	
32	WEB201	Lập trình Web	3	x	
33	CPG201	Đồ họa máy tính	3	x	
34	BAP201	Đồ án cơ sở	2		x

1.2.1.2. Các học phần tự chọn: (sinh viên chọn trong 9 học phần sau)

Trình độ Kỹ sư: Chọn tối thiểu 18 TC (6 học phần) (6 Khoa, 12 Doanh nghiệp)

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (6)	Doanh nghiệp (12)
35	PRW201	Lập trình trong Windows	3		x
36	WEB202	Công nghệ WEB	3		x
37	MOB201	Lập trình di động	3		x
38	AJP201	Lập trình Java nâng cao	3		x
39	IMP201	Xử lý ảnh	3	x	
40	FLA201	Ngôn ngữ hình thức và ô tô mát	3	x	
41	AFI201	Trí tuệ nhân tạo	3	x	
42	SYP201	Lập trình hệ thống	3		x
43	GRP201	Hình họa	3	x	

1.3. Kiến thức chuyên ngành:

Trình độ Kỹ sư: 29 TC

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (12)	Doanh nghiệp (17)
Học phần bắt buộc			11	3	8
44	SOT301	Kiểm thử phần mềm	3		x
45	NEM301	Quản trị mạng	3		x
46	GDI301	Thiết kế đồ họa và xử lý ảnh	3	x	
47	SOP301	Đồ án chuyên ngành	2		x
Học phần tự chọn: (Sinh viên chọn các học phần trong các nhóm chuyên ngành sau) Trình độ Kỹ sư: chọn tối thiểu 18 TC (6 học phần)			18	9	9
A. Công nghệ phần mềm					
48	PRM301	Quản lý dự án	3		x
49	HCI301	Tương tác người- máy	3		x
50	DDS301	Hệ cơ sở dữ liệu phân tán	3	x	
51	GAP201	Lập trình trò chơi trên máy tính	3		x

52	ECO301	Thương mại điện tử	3	x	
53	LIO301	Linux & phần mềm nguồn mở	3	x	
B. Mạng máy tính và truyền thông					
54	NES301	An ninh mạng	3		x
55	NEP301	Lập trình mạng	3	x	
56	DAT301	Truyền số liệu	3	x	
57	NED301	Phân tích, thiết kế mạng	3		x
58	WMN301	Mạng không dây và di động	3	x	
59	CLC301	Điện toán đám mây	3		x
C. Truyền thông đa phương tiện					
60	AGD301	Thiết kế đồ họa động và hoạt hình	3	x	
61	GD3301	Thiết kế đồ họa 3D	3		x
62	IDP301	Thiết kế và lập trình tương tác	3		x
63	TOV301	Nguyên lý thị giác	3	x	
64	MEP301	Xuất bản Truyền thông	3	x	
65	EFM301	Kỹ xảo phim ảnh - truyền hình	3		x

1.4. Thực tập tốt nghiệp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (0)	Doanh nghiệp (4)
66	INT401	Thực tập tốt nghiệp	4		x

1.5. Đồ án tốt nghiệp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Khoa (0)	Doanh nghiệp (10)
67	FIP401	Đồ án tốt nghiệp	10		x

Tổng số tín chỉ: 152

+ Số tín chỉ tổ chức giảng dạy và thực hành tại doanh nghiệp: 48 (chiếm tỷ lệ 32%)

+ Các học phần Đồ án, Thực tập, Đồ án tốt nghiệp thực hiện theo định hướng tổ chức các dự án thực tế để sinh viên tham gia và tạo sản phẩm có thể ứng dụng vào thực tiễn.

+ Các học phần do Doanh nghiệp đảm nhận sẽ được tổ chức giảng dạy và học tập tại Doanh nghiệp, sử dụng cơ sở vật chất và đội ngũ chuyên gia của doanh nghiệp.

+ Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng mềm và kỹ năng tiếng Anh, sử dụng một số tài liệu tham khảo, bài giảng bằng tiếng Anh; mời chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy.

2. Công nhận các chứng chỉ quốc tế

Nhằm thiết kế chương trình đào tạo CNTT theo hướng ứng dụng, mở, liên thông gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn, sinh viên theo học chương trình CNTT được xem xét công nhận các chứng chỉ CNTT quốc tế tương đương với một hoặc một số học phần của chương trình đào tạo.

STT	Tên chứng chỉ	Học phần tương đương được công nhận
1.	MCITP Microsoft Certified IT Professional	Cơ sở dữ liệu Hệ quản trị cơ sở dữ liệu
2.	MCTS Microsoft Certified Technology Specialist	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Lập trình trong Windows
3.	Security+	An ninh mạng
4.	MCPD Microsoft Certified Professional Developer	Lập trình trong Windows
5.	CCNA Cisco Certified Network Associate	Mạng máy tính Phân tích, thiết kế mạng
6.	CCNP Cisco Certified Network Professional	Mạng máy tính Phân tích, thiết kế mạng
7.	MCSA Microsoft Certified Systems Administrator	Mạng máy tính Nguyên lý Hệ điều hành
8.	MCSE Microsoft Certified Systems Engineer	Mạng máy tính Nguyên lý Hệ điều hành
9.	CISSP - Certified Information Systems Security Professional	An ninh mạng
10.	Linux+ (LPI1, LPI2, LPI3)	Linux & phần mềm nguồn mở

Danh sách học phần tương đương đối với từng chứng chỉ có thể được xem xét điều chỉnh phù hợp với nội dung đào tạo của chứng chỉ.

Đối với các chứng chỉ khác, Trường khoa quyết định trên cơ sở đối chiếu chương trình đào tạo của chứng chỉ và nội dung các học phần trong chương trình đào tạo.

3. Sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức giảng dạy

Để đảm bảo quá trình đào tạo được tổ chức chặt chẽ và hiệu quả đáp ứng được mục tiêu đặt ra, việc tổ chức quản lý đối với các học phần giảng dạy tại doanh nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia xây dựng chương trình, giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập của sinh viên; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để đào tạo thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

Doanh nghiệp, hiệp hội CNTT phối hợp với Khoa thực hiện công tác dự báo về các ngành CNTT ứng dụng, chuyên ngành đào tạo CNTT, nhu cầu số lượng, yêu cầu chất lượng đối với nhân lực CNTT trên thị trường lao động.

Tăng thời gian đào tạo thực tế tại doanh nghiệp (On Job Training - OJT), ít nhất 30% thời gian đào tạo của sinh viên được thực hiện tại doanh nghiệp.

Khoa và Doanh nghiệp phối hợp lập kế hoạch giảng dạy đối với các học phần được tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp.

IV. Quy định về chuyển ngành, chuyển trường đối với ngành đào tạo áp dụng cơ chế đặc thù

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Căn cứ hướng dẫn áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực CNTT trình độ đại học tại Công văn số 5444/BGDĐT-GDĐH ngày 16/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, sinh viên được xem xét chuyển đến học ngành Công nghệ thông tin tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông nếu có đủ các điều kiện sau đây:

1. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông còn chỉ tiêu tuyển sinh ngành Công nghệ thông tin theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại thời điểm sinh viên xin chuyển trường, chuyển ngành.
2. Các sinh viên đang học đại học hết năm thứ 1, 2, 3 các ngành khác tại Khoa CNTT&TT hoặc tại các cơ sở đào tạo khác.
3. Nếu sinh viên đang học tại cơ sở đào tạo khác, phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi bằng văn bản.
4. Không thuộc một trong các trường hợp:

- a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào Khoa hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của Khoa xét tại thời điểm sinh viên dự thi;
- b) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

Thủ tục chuyển trường, chuyển ngành:

1. Sinh viên xin chuyển trường, chuyển ngành phải làm hồ sơ xin chuyển trường, chuyển ngành theo quy định của Khoa CNTT&TT;
2. Trường khoa quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh quá trình học tập và bảng điểm tích lũy của sinh viên tại thời điểm xin chuyển.

V. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành tại Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình thức đào tạo chính quy toàn thời gian, học tại Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, một số học phần được giảng dạy tại các doanh nghiệp có ký kết liên kết hợp tác đào tạo ngành Công nghệ thông tin theo cơ chế đặc thù.

VI. Các giải pháp, minh chứng đảm bảo việc làm cho sinh viên tốt nghiệp

Các số liệu mô tả tại Phần 1 cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố Đà Nẵng cũng như cả nước trong giai đoạn hiện nay là rất lớn. Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin, có đủ kiến thức và các kỹ năng căn bản đều có cơ hội tham gia vào thị trường lao động ở các lĩnh vực phần cứng, phần mềm, ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực quản lý, sản xuất kinh doanh, kỹ thuật, dạy chuyên công nghiệp...

Bên cạnh đó, với sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức đào tạo, sinh viên sẽ có lợi thế:

- Được tăng cường học tiếng Anh cơ bản và chuyên ngành, vận dụng được kỹ năng tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn.
- Được trau dồi các kỹ năng mềm trong quá trình học tập và tham gia dự án thực tế tại doanh nghiệp, đảm bảo sinh viên ra trường có thể tiếp cận công việc thực tế ngay mà không cần đào tạo lại.
- Được các doanh nghiệp tuyển dụng ngay từ năm học thứ 3 nếu đủ năng lực.

Các doanh nghiệp ký kết hợp tác với Khoa trong khuôn khổ chương trình đào tạo CNTT theo cơ chế đặc thù ưu tiên dành chỉ tiêu tuyển dụng cho sinh viên tốt nghiệp tại Khoa CNTT&TT, thể hiện trong biên bản hợp tác giữa hai bên. Hiện nay, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông đã có nhiều hợp tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT trên địa bàn như: VNPT, Gameloft, FPT, Enclave, Acxon Active, Magrabbbit, Toàn cầu xanh, ...

PHẦN 3: HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP

Đề án áp dụng cơ chế đặc thù đào tạo ngành Công nghệ thông tin của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông được xây dựng và triển khai trên cơ sở sự phối hợp chặt chẽ giữa Khoa với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNTT để chia sẻ kinh nghiệm, nguồn lực trong quá trình đào tạo, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Mối quan hệ hợp tác giữa Khoa và các doanh nghiệp được duy trì trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Khoa cung cấp đội ngũ những người lao động có trí thức và kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp cho các doanh nghiệp. Ngược lại, các doanh nghiệp hỗ trợ các nguồn lực cần thiết và tham gia trực tiếp trong quá trình đào tạo.

Nội dung hợp tác giữa Khoa và doanh nghiệp sẽ được cụ thể hóa trong Biên bản hợp tác được ký kết giữa các bên và tập trung vào các nội dung sau:

1. Hợp tác trong hoạt động đào tạo

- Xây dựng mục tiêu, nội dung đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp, từ đó đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đúng với nhu cầu mà doanh nghiệp, xã hội đang cần.
- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo có sự tham gia của doanh nghiệp nhằm cập nhật những nội dung kiến thức thực tế, cập nhật mới công nghệ kỹ thuật trong chương trình đào tạo.
- Các chuyên gia tại các doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đánh giá quá trình học tập của sinh viên...
- Tổ chức cho đội ngũ giảng viên của Khoa tham quan, học hỏi kinh nghiệm nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhằm tiếp cận kỹ thuật công nghệ hiện đại, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất. Từ đó, gắn liền việc giảng dạy với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp.
- Trao đổi thông tin về xu hướng nghề nghiệp, xu hướng công nghệ, thông tin về nguồn nhân lực nhằm có những điều chỉnh kịp thời trong hoạt động định hướng nghề nghiệp, mở ngành, tuyển sinh.
- Tổ chức cho sinh viên tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp, được tham gia các dự án tại doanh nghiệp ngay trong quá trình học tập để sinh viên có điều kiện tiếp cận môi trường làm việc thực tế, có điều kiện thực hành trên những thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại, nắm bắt được thực tế sản xuất và có thể làm việc ngay tại các doanh nghiệp.
- Trao đổi các thông tin phản hồi từ các doanh nghiệp về phẩm chất, năng lực của sinh viên sau khi tốt nghiệp để đổi mới, điều chỉnh mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên...
- Phối hợp tổ chức đào tạo các chứng chỉ CNTT quốc tế và các chứng chỉ nghề có uy tín trên thế giới (chứng chỉ của Microsoft, Oracle, Cisco...) nhằm giúp sinh viên đáp ứng chuẩn đầu ra khi tốt nghiệp.

2. Hợp tác tuyển dụng

- Tổ chức các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp tại Khoa nhằm định hướng quá trình học tập của sinh viên.
- Tuyển dụng vào làm việc đối với sinh viên tốt nghiệp trong khuôn khổ chương trình đào tạo hợp tác giữa Khoa và doanh nghiệp nếu đáp ứng đủ điều kiện của Doanh nghiệp.
- Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp và sáng tạo nhằm khơi dậy tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên, giúp sinh viên có thể chủ động biến những ý tưởng tiềm năng thành sản phẩm thực tế.
- Đặt hàng về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhằm cung cấp cho doanh nghiệp nguồn nhân lực theo đúng yêu cầu, vị trí công việc mà doanh nghiệp cần.

3. Hợp tác nghiên cứu khoa học

- Hợp tác chia sẻ thông tin, nguồn lực nhằm phát triển khoa học và công nghệ theo hướng tiếp cận sản phẩm đầu ra, gắn với thực tiễn, phù hợp với Chiến lược phát triển của nhà trường, của Đại học Đà Nẵng và Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.
- Xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp - địa phương, liên kết các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực để quy tụ nguồn lực tổ chức triển khai các nhiệm vụ liên ngành, liên lĩnh vực.
- Phối hợp đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, chương trình, dự án có khả năng ứng dụng cao và phù hợp với thế mạnh của hai bên.
- Doanh nghiệp đặt hàng các sản phẩm nghiên cứu theo nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.
- Hợp tác để thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của cán bộ, giảng viên.

PHẦN 4. KINH PHÍ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Kinh phí triển khai đề án

1. Nguồn ngân sách Nhà nước cấp; nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nguồn thu từ học phí; nguồn tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa khác.

II. Tổ chức thực hiện

1. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp xây dựng và ký kết Biên bản hợp tác để thực hiện đề án.

- Xây dựng kế hoạch triển khai đề án, tổ chức và triển khai các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học đảm bảo chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

- Tập trung ưu tiên đầu tư, phát triển năng lực đảm bảo tăng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo...

- Chủ động rà soát, đánh giá nhu cầu thị trường lao động, phát triển những ngành đào tạo mới, đặc biệt là những ngành CNTT ứng dụng trong các ngành khác đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp

- Phối hợp với Khoa CNTT&TT xây dựng và ký kết Biên bản hợp tác để thực hiện đề án.

- Chủ động đề xuất các nội dung cụ thể tham gia phát triển nguồn nhân lực CNTT theo các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án.

- Phối hợp với Khoa CNTT&TT trong việc xây dựng chuẩn đầu ra, phát triển chương trình đào tạo, phát triển những ngành mới theo nhu cầu của xã hội; tham gia tích cực và hỗ trợ trong quá trình đào tạo.

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG KHOA KHOA CNTT&TT**

PGS.TS. Huỳnh Công Pháp

PHẦN 5: PHỤ LỤC

I. Phụ lục 1: Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực của VNPT Miền Trung năm 2017

STT	ĐƠN VỊ	LĨNH VỰC CHUYÊN SÂU	SL NHU CẦU NHÂN LỰC CNTT
1	VNPT ĐÀ NẴNG	CNTT	3
2	VNPT BÌNH ĐỊNH	CNTT	3
3	VNPT ĐẮK LẮK	CNTT	4
4	VNPT ĐẮK NÔNG	CNTT	3
5	VNPT GIA LAI	CNTT	2
6	VNPT HÀ TĨNH	CNTT	2
7	VNPT KHÁNH HÒA	CNTT	3
8	VNPT KON TUM	CNTT	2
9	VNPT NGHỆ AN	CNTT	3
10	VNPT PHÚ YÊN	CNTT	2
11	VNPT QUẢNG BÌNH	CNTT	2
12	VNPT QUẢNG NAM	CNTT	2
13	VNPT QUẢNG NGÃI	CNTT	2
14	VNPT QUẢNG TRỊ	CNTT	3
15	VNPT THANH HÓA	CNTT	2
16	VNPT THỪA THIÊN - HUẾ	CNTT	3
Tổng			41

II. Phụ lục 2: Danh sách chuyên gia của VNPT khu vực Miền Trung tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo CNTT theo cơ chế đặc thù

Stt	Họ tên	Đơn vị công tác	Bộ phận công tác	Lĩnh vực đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Trình độ	Số năm công tác
1	Lương Hồng Khanh	BGD	VTĐN - Ban giám đốc	ĐTVT	KTVT	TS	23
2	Nguyễn Nho Túy	BGD	VTĐN - Ban giám đốc	CNTT	KHMT	ThS	19
3	Nguyễn Đăng Tiệp	BGD	VTĐN - Ban giám đốc	ĐTVT	KTTTBD	DH	33
4	Nguyễn Hồ Minh	ĐT	VTĐN - Ph. Đầu tư & XD CB	ĐTVT	DT	DH	18
5	Phạm Quốc Việt	KHKT	VTĐN - Ph. Kế hoạch KT	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
6	Nguyễn Văn Tiến	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	ĐTVT	DT	DH	15
7	Nguyễn Anh Tuấn	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	ĐTVT	DT	DH	18

8	Lê Mạnh Hoàng	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	CNTT	KHMT	Ths	18
9	Nguyễn Nghĩa Nam	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	ĐTVT	KTĐT	ThS	18
10	Nguyễn Phương Nam	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	ĐTVT	KDĐT	ThS	18
11	Lê Hoàng	MDV	VTĐN - Ph. M&DV	ĐTVT	VTDTLL	DH	30
12	Trịnh Quang	NS	VTĐN - Ph.NS	ĐTVT	DT	DH	16
13	Trần Minh Anh	NS	VTĐN - Ph.NS	ĐTVT	ĐTVT	ThS	21
14	Võ Nguyễn Công Thành	VPĐU	VTĐN - VP Đảng ủy	CNTT	TH	DH	17
15	Trần Quang Phước	TT ĐHTT	Ban giám đốc	ĐTVT	KTVT	ThS	22
16	Trương Quang Tâm	TT ĐHTT	Ban giám đốc	ĐTVT	KTTT	DH	27
17	Trần Huy Mậu	TT ĐHTT	Ban giám đốc	ĐTVT	KTVT	ThS	28
18	Nguyễn Thanh Hải	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	ĐTVT	DH	10
19	Ngô Kim Chung	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	ĐTVT	DH	13
20	Nguyễn Minh Tuấn	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	ĐTVT	DH	13
21	Võ Ngọc Hạng	TT ĐHTT	Đài OMC	TT	TTUD	DH	14
22	Bùi Hữu Nghị	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	14
23	Nguyễn Thị Hạ Uyên	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	DT	DH	15
24	Lương Thanh Hoàng Minh	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	DT	DH	15
25	Trần Quốc Bình	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	16
26	Trương Thị Hạnh	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	16
27	Hồ Việt Nở	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	Ths	17
28	Trần Thị Phương Hoài Ngọc	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	17
29	Huỳnh Thanh Lâm	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	DT	DH	18
30	Nguyễn Thị Mai Hương	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	18
31	Vĩnh Toàn	TT ĐHTT	Đài OMC	ĐTVT	KTĐT	ThS	26
32	Nguyễn Hữu Hà	TT ĐHTT	Đội bảo dưỡng, lắp đặt	ĐTVT	KTĐT	ThS	14
33	Lê Ngọc Châu	TT ĐHTT	Đội bảo dưỡng, lắp đặt	ĐTVT	DT	DH	16
34	Lê Thị Bích Hoà	TT ĐHTT	Đội bảo dưỡng, lắp đặt	ĐTVT	DT	ThS	16
35	Tôn Thất Hoàng Thắng	TT ĐHTT	Đội bảo dưỡng, lắp đặt	ĐTVT	DDT	DH	17
36	Nguyễn Hồng Hải	TT ĐHTT	Đội bảo dưỡng, lắp đặt	CNTT	CNTT	DH	19
37	Nguyễn Phú Đức	TT ĐHTT	Phòng KTNV	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
38	Trần Văn Đông	TT ĐHTT	Phòng KTNV	ĐTVT	KTĐT	ThS	19
39	Nguyễn Thanh Thủy	TTCNTT	Ban giám đốc	CNTT	KHMT	ThS	18
40	Lê Xuân Sơn	TTCNTT	Ban giám đốc	TT	TTKTH	DH	19
41	Trần Thị Kim Anh	TTCNTT	Phòng Kế hoạch Tổng hợp	CNTT	TH	DH	18
42	Trần Cao Nguyên	TTCNTT	Phòng KTNV	CNTT	HTTTTT	DH	8

43	Trần Văn Hùng	TTCNTT	Phòng KTNV	ĐTVT	ĐTVT	DH	11
44	Nguyễn Anh Tuấn	TTCNTT	Phòng KTNV	ĐTVT	DT	DH	16
45	Tạ Ngọc Vy	TTCNTT	Phòng KTNV	ĐTVT	DT	DH	17
46	Huỳnh Xuân Tuy	TTCNTT	Phòng KTNV	CNTT	KHMT	ThS	17
47	Nguyễn Đình Thanh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 1	CNTT	CNTT	DH	14
48	Trần Ngọc Chinh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 1	CNTT	TH	DH	14
49	Phan Thành Giảng	TTCNTT	Phòng Phần mềm 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
50	Nguyễn Quý Danh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
51	Đỗ Trọng Cường	TTCNTT	Phòng Phần mềm 1	ĐTVT	DT	DH	16
52	Lê Văn Anh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	11
53	Trương Bích Ngọc	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	11
54	Lê Công Trứ	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	12
55	Lê Anh Xuân	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	15
56	Hoàng Quốc Thái	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	16
57	Đoàn Ngọc Sinh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	16
58	Nguyễn Hữu Khánh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	17
59	Võ Ngọc Mạnh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 2	CNTT	TH	DH	17
60	Lê Thị Thu Hà	TTCNTT	Phòng Phần mềm 3	CNTT	TH	DH	14
61	Nguyễn Thị Mười	TTCNTT	Phòng Phần mềm 3	CNTT	TH	DH	14
62	Nguyễn Minh Phúc	TTCNTT	Phòng Phần mềm 3	CNTT	KHMT	ThS	14
63	Lê Mỹ Trinh	TTCNTT	Phòng Phần mềm 3	CNTT	KT0	ThS	14
64	Nguyễn Văn Đạt	TTVT 1	Tổ KTVT 1	ĐTVT	KTĐT	DH	16
65	Nguyễn Vi Tùng	TTVT 1	Tổ KTVT 2	CNTT	CNTT	DH	7
66	Võ Hoàng Ân	TTVT 1	Tổ KTVT 2	CNTT	MANG	DH	7
67	Bùi Đức Phong	TTVT 1	Tổ KTVT 3	ĐTVT	ĐTVT	DH	9
68	Đặng Thị Thiên An	TTVT 1	Tổ KTVT 3	ĐTVT	ĐTVT	DH	13
69	Nguyễn Lê Thành Nhân	TTVT 1	Tổ KTVT 3	ĐTVT	DT	DH	16
70	Trần Đình Khoa	TTVT 1	Tổ Tổng hợp	ĐTVT	ĐTVT	DH	17
71	Nguyễn Dũng	TTVT 2	Ban giám đốc	TT	TTUD	DH	19
72	Đỗ Văn Tám	TTVT 2	Ban giám đốc	ĐTVT	KT0	ThS	22
73	Lê Ngọc Nam	TTVT 2	Tổ KTVT 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	13
74	Nguyễn Kim Hoàng	TTVT 2	Tổ KTVT 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
75	Thân Ngọc Nam	TTVT 2	Tổ KTVT 1	CNTT	TH	DH	15
76	Trần Đức Thiện	TTVT 2	Tổ KTVT 1	ĐTVT	DT	DH	21
77	Nguyễn Văn Hoàng	TTVT 2	Tổ KTVT 2	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
78	Nguyễn Tri Thức	TTVT 2	Tổ Tổng hợp	ĐTVT	KTĐT	ThS	18
79	Nguyễn Long	TTVT 3	Ban giám đốc	ĐTVT	Kỹ thuật thông tin	DH	29
80	Mai Tất Thắng	TTVT 3	Tổ KTVT 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	9

81	Nguyễn Bá Thống Nhất	TTVT 3	Tổ KTVT 2	ĐTVT	DT	DH	16
82	Võ Minh Hoàng	TTVT 3	Tổ KTVT 2	ĐTVT	DT	DH	17
83	Lê Hồ Chí Quốc	TTVT 3	Tổ KTVT 3	CNTT	HTTT	ThS	8
84	Trần Phước Minh	TTVT 3	Tổ KTVT 3	ĐTVT	ĐT-VT	DH	9
85	Đặng Văn Mạnh	TTVT 3	Tổ KTVT 3	CNTT	TH	DH	13
86	Trần Tuấn Vũ	TTVT 3	Tổ KTVT 3	ĐTVT	ĐTVT	DH	14
87	Nguyễn Văn Hoàng	TTVT 3	Tổ Tổng hợp	ĐTVT	DT	DH	22
88	Nguyễn Văn Quỳnh Anh	TT VT 4	Ban giám đốc	ĐTVT	KTĐT	ThS	22
89	Đặng Tiên Hành	TT VT 4	Ban giám đốc	ĐTVT	KT0	ThS	30
90	Trần Trung Hiếu	TT VT 4	Tổ KTVT 3	CNTT	MANG	DH	6
91	Trần Đình Thiện	TT VT 4	Tổ KTVT 3	ĐTVT	ĐTVT	DH	12
92	Trần Kim Quang	TT VT 4	Tổ KTVT 3	ĐTVT	KTVT	DH	19
93	Đinh Thị Minh Nguyệt	TTVT 5	Tổ KTVT 1	ĐTVT	ĐTVT	DH	12
94	Phạm Ngọc Hoàng	TTVT 5	Tổ KTVT 2	ĐTVT	ĐTVT	DH	7
95	Lê Thị Vân	TTVT 5	Tổ KTVT 2	CNTT	CNTT	DH	12
96	Lê Văn Tường	TTVT 5	Tổ KTVT 2	ĐTVT	ĐTVT	DH	13
97	Thiều Xuân Vân	TTVT 5	Tổ KTVT 2	ĐTVT	DT	DH	16
98	Hoàng Anh Hạnh	TTVT 5	Tổ Tổng hợp	ĐTVT	DT	DH	16
99	Trần Quang Trường	TTVT 5	Tổ Tổng hợp	ĐTVT	DT	DH	18
100	Nguyễn Phước Thống	TT BDNV III	Đào tạo bồi dưỡng	ĐT-TH	KTĐT	ThS	13
101	Ngô Khánh Hào	TT BDNV III	Đào tạo bồi dưỡng	CNTT	KHMT	ThS	9
102	Phan Văn Vĩnh	TT BDNV III	Phát triển chương trình	ĐTVT	KTĐT	ThS	8
103	Lê Xuân Lịch	TT BDNV III	Phát triển chương trình	Đ-ĐT	KTĐT	ThS	8
104	Bùi Thị Thanh	TT BDNV III	Phát triển chương trình	CNTT	KHMT	ThS	8
105	Hoàng Anh Sơn	TT BDNV III	Phát triển chương trình	CNTT	KHMT	ThS	10
106	Ngô Hùng Phi	Ban Khai thác mạng - VNPT NET	Trung tâm vận hành khai thác mạng miền Trung (NOC3)	CNTT	CNTT	ThS	20
107	Từ Văn Hạ	Ban Khai thác mạng - VNPT NET	Trung tâm vận hành khai thác mạng miền Trung (NOC3)	ĐTVT	ĐTVT	KS	10
108	Nguyễn Phan Đình Phước	Ban Khai thác mạng - VNPT NET	Trung tâm vận hành khai thác mạng miền Trung (NOC3)	CNTT	CNTT	KS	3